ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ TRONG HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY TIẾNG TRUNG QUỐC TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐỘNG LỰC HỌC TẬP

Nguyễn Thị Hồng Nhân
Khoa NN và VH Trung Quốc, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
Email: chipngansau@yahoo.com.vn

Tóm tắt: *Trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục diễn ra mạnh mẽ, việc ứng dụng công nghệ số vào hoạt động giảng dạy tiếng Trung Quốc như ngoại ngữ hai đang trở thành xu hướng tất yếu tại nhiều trường đại học Việt Nam. Nghiên cứu phân tích thực trạng triển khai các hoạt động giảng dạy có ứng dụng công nghệ, bao gồm ứng dụng học từ vựng di động, công cụ nhận diện giọng nói hỗ trợ luyện phát âm và công cụ trí tuệ nhân tạo tạo sinh phục vụ luyện hội thoại, đồng thời đánh giá mức độ tác động của các hoạt động này đến động lực học tập của 218 sinh viên tại ba trường đại học khu vực phía Bắc. Kết quả khảo sát định lượng kết hợp phỏng vấn bán cấu trúc cho thấy tần suất sử dụng công nghệ trong giờ học có tương quan thuận, có ý nghĩa thống kê với động lực học tập của sinh viên. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số giải pháp sư phạm nhằm khai thác hiệu quả công nghệ số trong giảng dạy tiếng Trung Quốc như ngoại ngữ hai.*

Từ khóa: *tiếng Trung Quốc, ngoại ngữ hai, chuyển đổi số, hoạt động giảng dạy, động lực học tập.*

APPLICATION OF DIGITAL TECHNOLOGY IN CHINESE LANGUAGE TEACHING AT VIETNAMESE UNIVERSITIES: CURRENT PRACTICES AND IMPACT ON LEARNING MOTIVATION

Abstract: *Amid the strong momentum of digital transformation in education, the integration of digital technology into teaching activities for Chinese as a second foreign language has become an inevitable trend at many Vietnamese universities. This study examines the current implementation of technology-enhanced teaching activities, including mobile vocabulary-learning applications, speech-recognition tools for pronunciation practice, and generative artificial intelligence tools for conversation practice, while assessing the extent to which these activities affect the learning motivation of 218 students at three universities in northern Vietnam. Findings from a quantitative survey combined with semi-structured interviews indicate a positive and statistically significant correlation between the frequency of technology use in class and students learning motivation. Based on these findings, the paper proposes several pedagogical solutions for effectively leveraging digital technology in teaching Chinese as a second foreign language.*

Keywords*: Chinese language, second foreign language, digital transformation, teaching activities, learning motivation.*

Nhận bài: 11/08/2026 Phản biện: 11/09/2026 Duyệt đăng: 14/09/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chuyển đổi số đang tác động sâu rộng đến mọi lĩnh vực giáo dục, trong đó có hoạt động giảng dạy ngoại ngữ tại các trường đại học (Wu & Huang, 2025). Đối với tiếng Trung Quốc, một ngoại ngữ hai được đông đảo sinh viên Việt Nam lựa chọn do nhu cầu nhân lực từ các doanh nghiệp Trung Quốc và Đài Loan, việc đổi mới hoạt động giảng dạy theo hướng ứng dụng công nghệ số đã và đang được nhiều cơ sở đào tạo triển khai, thông qua ứng dụng học từ vựng di động, công cụ luyện phát âm ứng dụng trí tuệ nhân tạo và hệ thống quản lý học tập trực tuyến (Albedah, 2025). Tuy nhiên, mức độ triển khai thực tế cũng như tác động cụ thể của các hoạt động này đến động lực học tập của sinh viên vẫn chưa được nghiên cứu một cách hệ thống tại Việt Nam. Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu đó, bài viết phân tích thực trạng ứng dụng công nghệ số trong hoạt động giảng dạy tiếng Trung Quốc như ngoại ngữ hai và đánh giá mức độ tác động của các hoạt động này đến động lực học tập của sinh viên tại một số trường đại học Việt Nam.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Chuyển đổi số và hoạt động giảng dạy ngoại ngữ trong giáo dục đại học

Chuyển đổi số trong giáo dục đại học được hiểu là quá trình tích hợp công nghệ số vào toàn bộ hoạt động đào tạo, quản lý và đánh giá, nhằm cá nhân hóa trải nghiệm học tập và mở rộng khả năng tiếp cận tri thức của người học (Tang và cộng sự, 2025). Trong lĩnh vực giảng dạy ngoại ngữ, quá trình này được cụ thể hóa thông qua việc ứng dụng nền tảng học tập trực tuyến, ứng dụng di động hỗ trợ ghi nhớ từ vựng, công cụ nhận diện giọng nói hỗ trợ luyện phát âm và hệ thống trí tuệ nhân tạo tạo sinh phục vụ luyện tập hội thoại. Xu

(2024) tổng hợp cho thấy công nghệ hỗ trợ học tập di động và máy tính đang chiếm ưu thế trong nghiên cứu về giảng dạy tiếng Trung Quốc như ngoại ngữ tại bậc đại học, đặc biệt ở các chủ đề liên quan đến năng lực số của người học và mô hình học tập cộng tác có ứng dụng công nghệ.

2.1. Tác động của công nghệ số đến động lực học tập tiếng Trung Quốc

Nhiều nghiên cứu gần đây cho thấy việc ứng dụng công nghệ vào hoạt động giảng dạy tiếng Trung Quốc có khả năng cải thiện đáng kể động lực và hiệu quả học tập của người học. Liu và cộng sự (2024) chỉ ra rằng việc sử dụng công cụ trò chuyện ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong luyện tập hội thoại giúp người học giảm lo âu ngôn ngữ và tăng tần suất luyện tập chủ động. Nghiên cứu của Liu (2024) về việc sử dụng nền tảng mạng xã hội trong giảng dạy tiếng Trung Quốc cũng cho thấy môi trường giao tiếp phi chính thức trực tuyến góp phần duy trì động lực học tập ngoài giờ lên lớp. Tại Việt Nam, các nghiên cứu về động lực học tập tiếng Trung Quốc như ngoại ngữ hai của Lưu (2017) và Vũ (2023) chủ yếu tập trung vào động lực công cụ và phương pháp giảng dạy truyền thống, trong khi khía cạnh ứng dụng công nghệ số vào hoạt động giảng dạy còn ít được đề cập.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng thiết kế hỗn hợp, kết hợp khảo sát định lượng bằng bảng hỏi và phỏng vấn bán cấu trúc. Mẫu nghiên cứu gồm 218 sinh viên năm thứ hai và năm thứ ba đang học tiếng Trung Quốc như ngoại ngữ hai tại ba trường đại học khu vực phía Bắc, thuộc các ngành ngôn ngữ Anh, du lịch và kinh tế quốc tế. Bảng hỏi gồm 28 mục theo thang đo Likert 5 mức độ, được thiết kế để đo lường ba nhóm biến số: tần suất tham gia các hoạt động giảng dạy có ứng dụng công nghệ số, mức độ động lực học tập và cảm nhận của sinh viên về hiệu quả học tập. Độ tin cậy của thang đo được kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha, đạt giá trị từ 0,78 đến 0,86 đối với các nhóm biến số. Dữ liệu định lượng được xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS, sử dụng thống kê mô tả và phân tích tương quan Pearson. Phỏng vấn bán cấu trúc được thực hiện với 16 sinh viên nhằm bổ sung và lý giải sâu hơn cho kết quả định lượng.

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Thực trạng ứng dụng công nghệ số trong hoạt động giảng dạy tiếng Trung Quốc

Kết quả khảo sát cho thấy 74,3% sinh viên được học tiếng Trung Quốc thông qua ứng dụng di động hỗ trợ ghi nhớ từ vựng và chữ Hán, với điểm trung bình tần suất sử dụng đạt 3,68/5 (độ lệch chuẩn = 0,82). Hoạt động luyện phát âm bằng công cụ nhận diện giọng nói được 52,1% sinh viên xác nhận đã được giảng viên đưa vào giờ học chính khóa, đạt điểm trung bình 3,21/5 (độ lệch chuẩn = 0,95). Trong khi đó, việc sử dụng công cụ trí tuệ nhân tạo tạo sinh để luyện tập hội thoại mô phỏng chỉ đạt điểm trung bình 2,64/5 (độ lệch chuẩn = 1,04), cho thấy mức độ triển khai còn hạn chế hơn so với hai nhóm hoạt động nêu trên. Kết quả này phản ánh mức độ ứng dụng công nghệ số trong hoạt động giảng dạy tại ba trường khảo sát chưa đồng đều, phụ thuộc đáng kể vào điều kiện cơ sở vật chất và năng lực số của từng giảng viên.

2.3.2. Mối quan hệ giữa hoạt động giảng dạy ứng dụng công nghệ và động lực học tập

Phân tích tương quan Pearson cho thấy tần suất tham gia các hoạt động giảng dạy có ứng dụng công nghệ số có mối tương quan thuận ở mức trung bình với động lực học tập của sinh viên ($r = 0,47$; $p < 0,01$). Trong ba nhóm hoạt động được khảo sát, hoạt động luyện phát âm bằng công cụ nhận diện giọng nói có hệ số tương quan cao nhất với động lực học tập ($r = 0,52$; $p < 0,01$), tiếp theo là hoạt động luyện hội thoại với công cụ trí tuệ nhân tạo tạo sinh ($r = 0,45$; $p < 0,01$) và ứng dụng học từ vựng di động ($r = 0,33$; $p < 0,05$). Kết quả phỏng vấn cho thấy sinh viên đánh giá cao khả năng nhận phản hồi tức thời về phát âm và được luyện tập không giới hạn thời gian, hai yếu tố mà hình thức lớp học truyền thống khó có thể đáp ứng đầy đủ.

2.3.3. Rào cản trong việc triển khai hoạt động giảng dạy ứng dụng công nghệ số

Bên cạnh những tác động tích cực, kết quả khảo sát cũng chỉ ra một số rào cản đáng chú ý trong quá trình triển khai. Có 61,5% sinh viên cho biết đường truyền internet không ổn định là trở ngại thường xuyên khi tham gia các hoạt động học tập trực tuyến. 48,2% sinh viên phản ánh giảng viên chưa được tập huấn đầy đủ về kỹ năng sử

dụng công cụ trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy, dẫn đến việc ứng dụng còn mang tính hình thức. Bên cạnh đó, 39,7% sinh viên bày tỏ lo ngại về độ chính xác của các công cụ nhận diện giọng nói và dịch tự động đối với tiếng Trung Quốc, đặc biệt là khả năng phân biệt thanh điệu. Những rào cản này cho thấy việc ứng dụng công nghệ số vào giảng dạy tiếng Trung Quốc như ngoại ngữ hai cần được triển khai đồng bộ với đầu tư hạ tầng kỹ thuật và bồi dưỡng năng lực số cho đội ngũ giảng viên

III. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc ứng dụng công nghệ số vào hoạt động giảng dạy tiếng Trung Quốc như ngoại ngữ hai đã tạo ra những chuyển biến tích cực tại các trường đại học được khảo sát, đặc biệt ở nhóm hoạt động luyện phát âm và ghi nhớ từ vựng. Mối tương quan thuận, có ý nghĩa thống kê giữa tần suất ứng dụng công nghệ với động lực học tập của sinh viên khẳng định vai trò của các hoạt động giảng dạy hiện đại trong việc duy trì hứng thú học tập. Tuy nhiên, hạn chế về hạ tầng kỹ thuật, năng lực số của giảng viên và độ tin cậy của công cụ trí tuệ nhân tạo đối với ngôn ngữ có thanh điệu như tiếng Trung Quốc vẫn là những thách thức cần được giải quyết. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để các trường đại học xây dựng chiến lược đầu tư công nghệ và bồi dưỡng năng lực số cho giảng viên một cách đồng bộ, qua đó nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Trung Quốc như ngoại ngữ hai trong giai đoạn chuyển đổi số hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Albedah, F. (2025). Artificial intelligence in Language Education: A systematic review of multilingual applications, large language models, and emerging challenges. Language Teaching Research Quarterly, 49, 247–268. https://doi.org/10.32038/ltrq.2025.49.13

Liu, W. (2024). A systematic review of the use of WeChat in teaching Chinese as a foreign language. Journal of China Computer-Assisted Language Learning, 4(1), 198–224. https://doi.org/10.1515/jccall-2023-0023

Liu, W., Lin, Y., & Yu, Z. (2024). A bibliometric analysis of artificial Intelligence chatbots in language education. Social Education Research, 59–78. https://doi.org/10.37256/ser.5120243372

Tang, J., Huang, P., & Yan, S. (2025). Digital transformation in higher education: logical framework, practical dilemmas, and implementation approaches. Frontiers in Psychology, 16, 1565591. https://doi.org/10.3389/fpsyg.2025.1565591

Vu, L. H. (2017). ĐỘNG CƠ HỌC TẬP NGOẠI NGỮ THỨ HAI - TIẾNG TRUNG QUỐC CỦA SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH, TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP. HỒ CHÍ MINH. VNU Journal of Foreign Studies, 33(2). https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4148

Vũ, T. H. (2023). Nghiên cứu động cơ học tiếng Trung Quốc của sinh viên Trường Đại học Điện lực. Tạp Chí Giáo Dục, 23, 371–376.

Wu, Z., & Huang, R. (2025). The impact of digital transformation on the quality of college English teaching: the mediating role of teachers' support. Asia Pacific Journal of Education, 1–17. https://doi.org/10.1080/02188791.2025.2467941

Xu, B. (2024). Technology integration into Chinese as a foreign language learning in higher education: An integrated bibliometric analysis and systematic review (2000–2024). Language Teaching Research. https://doi.org/10.1177/13621688241277911